Chi tiết mã HS 8708.70.96

Mã HS	8708.70.96
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:06:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087096/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17506
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17506
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17506
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8; M: 0/2,7	0/1,8; M: 0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16820
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16749
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16749
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16749
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16749
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16749
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16749
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16805
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16805
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16805

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16805
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16805
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16805
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16806
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16806
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16806
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16806
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16806
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16806
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16807
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16766
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16763
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16763
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16763
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16763
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16763
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16763
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16805
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16805
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16805
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16805
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16805
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16805
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16871
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16871
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16871
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16871
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16871
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16847
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16847
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16847
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16847
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16847
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16847
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16842
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16842
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16842
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16842
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16842
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16842
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16862
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16862
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16862
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16862
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16862
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16862
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16861
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16861
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16861
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16861
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16861
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16911
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16911
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D16832
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E16832
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F16832
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G16832
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H16832
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I16832
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D16832
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E16832
RCEP B	2024	2024	16	B!F16832
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G16832
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H16832
RCEP B	2027	2027	12	B!I16832
RCEP C	2022	2022	20	C!D16830
RCEP C	2023	2023	20	C!E16830
RCEP C	2024	2024	20	C!F16830
RCEP C	2025	2025	20	C!G16830
RCEP C	2026	2026	20	C!H16830
RCEP C	2027	2027	20	C!I16830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D16829
RCEP D	2023	2023	20	D!E16829
RCEP D	2024	2024	20	D!F16829
RCEP D	2025	2025	20	D!G16829
RCEP D	2026	2026	20	D!H16829
RCEP D	2027	2027	20	D!I16829
RCEP E	2022	2022	20	E!D16833
RCEP E	2023	2023	20	E!E16833
RCEP E	2024	2024	20	E!F16833
RCEP E	2025	2025	20	E!G16833
RCEP E	2026	2026	20	E!H16833
RCEP E	2027	2027	20	E!I16833
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D16832
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E16832
RCEP F	2024	2024	16	F!F16832
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G16832
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H16832
RCEP F	2027	2027	12	F!I16832
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F15783
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G15783
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H15783
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I15783

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.96 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.82 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17506), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.